

Số: /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, thay thế Quyết định số 1546/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính gửi về Văn phòng Bộ, Trung tâm Công nghệ thông tin trước ngày 20/12/2023 để thực hiện công bố và cấu hình trên Hệ thống thông tin Một cửa điện tử Bộ Giao thông vận tải.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Công TTĐT Bộ Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỢC TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA (BPMC)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2023)

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|--|--|------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| I - Lĩnh vực Đường bộ (38 TTHC) | | | | | |
| 1 | Chấp thuận cơ sở đào tạo Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ | 1.001666 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 2 | Cấp lại chấp thuận cơ sở đào tạo Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ | 1.001706 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 3 | Cấp Chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ | 1.001692 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 4 | Cấp lại Chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ | 1.001717 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 5 | Cấp đổi Chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ | 1.001725 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 6 | Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác | 1.002889 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 7 | Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác | 1.002883 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 8 | Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch loại 1, loại 2 | 1.000004 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 9 | Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động | 1.004998 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 10 | Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động (<i>đối với trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2</i>) | 1.004987 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 11 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | 1.001765 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 12 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (<i>trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe</i>) | 1.004993 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 13 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô | 1.001777 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 14 | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo | 1.001623 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 15 | Cấp Giấy phép xe tập lái | 1.001735 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 16 | Cấp lại Giấy phép xe tập lái | 1.001751 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 17 | Cấp mới Giấy phép lái xe | 1.002835 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 18 | Cấp lại Giấy phép lái xe | 1.002820 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 19 | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp | 1.002809 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 20 | Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp | 1.002804 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 21 | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp | 1.002801 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 22 | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp | 1.002796 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 23 | Cấp Giấy phép lái xe quốc tế | 2.001002 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 24 | Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế | 1.002300 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 25 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc | 1.002798 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 26 | Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác | 1.002556 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 27 | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ | 1.000314 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|---|---|--|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 28 | Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ <i>(đối với nút giao đầu nối vào đoạn tuyến quốc lộ đã được quy hoạch là đường cao tốc)</i> | 1.000583 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 29 | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ | 1.001046 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 30 | Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ đang khai thác | 1.001075 | BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam | BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam | Cục Đường cao tốc Việt Nam |
| 31 | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác | 1.005210 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 32 | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải <i>- Bộ Giao thông vận tải chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông của đường bộ cao tốc, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống.</i> <i>- Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý đối với các trường hợp sau:</i> | 2.001921 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Đường bộ Việt Nam/ Cục Đường cao tốc Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|---|---|--|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | <p>+ Xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ liên quan đến phạm vi quản lý từ hai đơn vị cấp Khu Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải trở lên, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống;</p> <p>+ Xây dựng công trình thiết yếu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an; Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm đường bộ từ cấp II trở lên theo quy định về phân cấp công trình xây dựng, cầu yếu, cầu quá thời hạn khai thác gây ảnh hưởng đến an toàn công trình cầu; Công trình thiết yếu có đường kính lớn hơn 300 mm; Công trình điện lực có điện áp từ 110 kV trở lên (trừ đường dây tải điện giao cắt phía trên quốc lộ có cột nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn của quốc lộ).</p> <p>- Cục Đường cao tốc Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với tuyến đường cao tốc được phân cấp, ủy quyền.</p> | | | | |
| 33 | <p>Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p> <p>- Bộ Giao thông vận tải chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông của đường bộ cao tốc, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống.</p> | 2.001915 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam/ BPMC Cục Đường cao tốc Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Đường bộ Việt Nam/ Cục Đường cao tốc Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | <p>- Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý đối với các trường hợp sau:</p> <p>+ Xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ liên quan đến phạm vi quản lý từ hai đơn vị cấp Khu Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải trở lên, trừ công trình điện lực có điện áp từ 35 kV trở xuống;</p> <p>+ Xây dựng công trình thiết yếu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an; Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm đường bộ từ cấp II trở lên theo quy định về phân cấp công trình xây dựng, cầu yếu, cầu quá thời hạn khai thác gây ảnh hưởng đến an toàn công trình cầu; Công trình thiết yếu có đường kính lớn hơn 300 mm; Công trình điện lực có điện áp từ 110 kV trở lên (trừ đường dây tải điện giao cắt phía trên quốc lộ có cột nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn của quốc lộ).</p> <p>- Cục Đường cao tốc Việt Nam chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với tuyến đường cao tốc được phân cấp, ủy quyền.</p> | | | | |
| 34 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ (đối với trường hợp đặc biệt phục vụ an ninh, quốc phòng, công trình năng lượng, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn) | 1.000028 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|--|--|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 35 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN | 1.010702 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 36 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN | 1.010703 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 37 | Cấp Giấy phép liên vận ASEAN | 1.010704 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| 38 | Cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN | 1.010705 | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | BPMC Cục Đường bộ Việt Nam | Cục Đường bộ Việt Nam |
| II - Lĩnh vực Đường sắt (18 TTHC) | | | | | |
| 39 | Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt | 1.005123 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 40 | Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 1.005058 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 41 | Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt | 1.005134 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 42 | Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 1.005126 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 43 | Bãi bỏ đường ngang | 1.000294 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 44 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 1.010000 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 1.004844 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 46 | Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 1.005075 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 47 | Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác | 1.005071 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 48 | Cấp lại giấy phép lái tàu | 1.003897 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 49 | Cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị cho người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài cấp | 1.005085 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 50 | Cấp giấy phép lái tàu cho các lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam | 1.009479 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 51 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị | 1.004780 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|--|---|------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 52 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra định kỳ hệ thống quản lý an toàn vận hành đường sắt đô thị | 1.004763 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 53 | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt | 1.004691 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 54 | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt | 1004685 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 55 | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt - Gia hạn giấy phép kết nối các tuyến đường sắt - Bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt | 1.004681 | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | BPMC Cục Đường sắt Việt Nam | Cục Đường sắt Việt Nam |
| 56 | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống) | 1.004883 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| III - Lĩnh vực Hàng hải (59 TTHC) | | | | | |
| 57 | Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài | 2.001719 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|----------------------------|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam | | | | |
| 58 | Thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời | 1.002228 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 59 | Gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời | 1.002236 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 60 | Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi | 1.004166 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |
| 61 | Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng đối với trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp | 1.004162 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 62 | Đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố <i>- Bộ Giao thông vận tải xem xét quyết định đối với đề nghị đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi;</i> <i>- Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.</i> | 1.003253 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|------------------------------------|------------------------------------|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 63 | Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển | 2.000519 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 64 | Công bố mở cảng cạn và công bố mở cảng cạn đối với điểm thông quan hàng hóa đã có chủ trương chuyển thành cảng cạn | 1.004284 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |
| 65 | Chuyển đổi điểm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu thành cảng cạn | 1.001857 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |
| 66 | Giao tuyến dẫn tàu | 1.002490 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 67 | Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải | 1.004123 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 68 | Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng | 1.002249 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 69 | Đổi tên cảng cạn | 1.001870 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 70 | Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn | 1.004280 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 71 | Công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi | 1.004147 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|------------------------------------|--|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 72 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải | 1.004850 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 73 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải | 1.004843 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 74 | Chấp thuận hoạt động khảo sát, thăm dò, xây dựng công trình, thiết lập vành đai an toàn của công trình hoặc các hoạt động khác trên tuyến hàng hải trong lãnh hải Việt Nam | 3.000188 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 75 | Cấp Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển | 1.001099 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 76 | Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ | 2.000378 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải (đối với trường hợp cấp); BPMC Cục Hàng hải Việt Nam (đối với trường hợp không cấp) | Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |
| 77 | Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu (CLC 1992) | 1.000563 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 78 | Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (BCC) | 1.000469 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 79 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải | 1.001223 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 80 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển | 1.001810 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 81 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển | 1.001830 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 82 | Trả lời sự phù hợp quy hoạch cảng cạn | 1.001845 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 83 | Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải | 1.001889 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 84 | Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển | 1.001899 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 85 | Công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước (bao gồm cả việc đưa kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời vào sử dụng) | 1.004157 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 86 | Công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước | 1.004142 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 87 | Đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời | 1.004134 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 88 | Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ | 1.004050 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 89 | Cấp lại Sổ thuyền viên | 1.002787 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 90 | Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm | 1.002771 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam/ BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam/ BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam/ Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 91 | Chấp thuận đặt tên tàu biển | 1.002763 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 92 | Đăng ký tàu biển không thời hạn | 1.002687 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 93 | Đăng ký tàu biển có thời hạn | 1.002674 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 94 | Đăng ký tàu biển tạm thời | 1.002645 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 95 | Đăng ký tàu biển đang đóng | 1.002578 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 96 | Đăng ký tàu biển loại nhỏ | 1.002550 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 97 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển | 1.002582 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 98 | Xóa đăng ký | 1.002508 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 99 | Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp | 1.002472 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 100 | Cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn | 1.002460 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 101 | Cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận | 1.002448 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 102 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính | 1.002441 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 103 | Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính | 1.002420 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 104 | Mở khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng | 1.002408 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 105 | Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải | 1.002345 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 106 | Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải | 1.002326 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 107 | Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải | 1.000289 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 108 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải | 1.000284 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 109 | Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải đối với hoa tiêu hàng hải chuyển vùng hoạt động | 1.000279 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 110 | Đăng ký nội dung thay đổi thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển | 1.000274 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 111 | Cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải Phần I | 1.000267 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 112 | Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động | 1.007949 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|---|---|------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 113 | Cấp Giấy phép vận tải nội địa cho tàu biển nước ngoài <i>- Đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng hoặc các loại hàng hóa khác bằng tàu biển chuyên dùng; giải tỏa hàng hóa, hành khách và hành lý bị ách tắc tại cảng;</i> <i>- Đối với trường hợp phòng chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh hoặc cứu trợ nhân đạo khẩn cấp.</i> | 1.004425 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Hàng hải Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |
| 114 | Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên | 1.002788 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 115 | Quyết định đưa cơ sở phà dờ tàu biển vào hoạt động | 1.000940 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| IV - Lĩnh vực Đường thủy nội địa (36 TTHC) | | | | | |
| 116 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới | 1.004261 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 117 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới | 1.004259 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 118 | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa <i>- Bộ Giao thông vận tải: công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</i> | 1.004242 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | <i>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.</i> | | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | |
| 119 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đối với cơ sở từ loại 3 trở lên trong phạm vi toàn quốc) | 2.002001 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 120 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đối với cơ sở từ loại 3 trở lên trong phạm vi toàn quốc) | 2.001998 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 121 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | 1.004088 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 122 | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | 1.004047 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 123 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | 1.004036 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 124 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | 2.001711 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 125 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 1.004002 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 126 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 1.003970 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 127 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | 1.006391 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 128 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | 1.003930 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 129 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa | 1.000344 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam; BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam; Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 130 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa | 1.009442 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 131 | <p>Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu</p> <p><i>- Bộ Giao thông vận tải: đổi với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</i></p> <p><i>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đổi với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.</i></p> | 1.009443 | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải</p> |
| 132 | <p>Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa</p> <p><i>- Bộ Giao thông vận tải: gia hạn đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</i></p> <p><i>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: gia hạn đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải</i></p> | 1.009444 | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải</p> |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | <i>vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định</i> | | | | |
| 133 | <p>Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa</p> <p>- Bộ Giao thông vận tải: nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</p> <p>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định</p> | 1.009445 | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải</p> |
| 134 | <p>Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa</p> <p>- Bộ Giao thông vận tải: công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</p> <p>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm</p> | 1.009446 | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải</p> |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | <i>quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.</i> | | | | |
| 135 | <p>Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa</p> <p>- Bộ Giao thông vận tải: cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</p> <p>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia.</p> | 1.009447 | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải</p> |
| 136 | <p>Thiết lập khu neo đậu (đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định)</p> | 1.009448 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 137 | <p>Công bố hoạt động khu neo đậu (đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định)</p> | 1.009449 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 138 | Công bố đóng khu neo đậu (đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định) | 1.009450 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 139 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa - Bộ Giao thông vận tải: công bố hoạt động cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; - Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: công bố hoạt động cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định | 1.009456 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải |
| 140 | Công bố cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài tại cảng thủy nội địa đã được công bố hoạt động | 1.009457 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 141 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng | 1.009458 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | <i>thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia)</i> | | | | |
| 142 | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương (<i>trường hợp luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia</i>) | 1.009459 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |
| 143 | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không còn nhu cầu khai thác, sử dụng (<i>đối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia</i>) | 1.009460 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Bộ Giao thông vận tải |
| 144 | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng | 1.009461 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 145 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa - Bộ Giao thông vận tải: <i>thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</i> - Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: <i>thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm</i> | 1.009462 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|---|---|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | <i>quyền của Bộ Giao thông vận tải và các trường hợp khác do Bộ Giao thông vận tải quyết định.</i> | | | | |
| 146 | <p>Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa</p> <p>- Bộ Giao thông vận tải: thỏa thuận đối với các công trình, hoạt động quốc phòng, an ninh có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia;</p> <p>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với các công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, hành lang bảo vệ luồng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải.</p> | 1.009463 | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải</p> | <p>Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ Bộ Giao thông vận tải</p> |
| 147 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (đối với trường hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang bảo vệ luồng quốc gia) | 1.009464 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 148 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (đối với chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia) | 1.009465 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|--|---|------------|--|--|---|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 149 | <p>Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải</p> <p>- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (trường hợp trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia);</p> <p>- Cục Hàng hải Việt Nam (trường hợp trên vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải)</p> | 2.001219 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam/ BPMC Cục Hàng hải Việt Nam |
| 150 | Xóa đăng ký phương tiện | 2.001659 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| 151 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn (<i>Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng từ hạng nhì trở lên trong phạm vi toàn quốc và GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư trở lên, máy trưởng từ hạng ba trở lên đối với cơ sở đào tạo trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt</i>). | 1.003135 | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | BPMC Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |
| V - Lĩnh vực Hàng không (94 TTHC) | | | | | |
| 152 | Thủ tục cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay | 1.004698 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 153 | Thủ tục cấp lại Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay | 1.004696 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 154 | Thủ tục cấp bổ sung năng định Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay | 1.002840 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 155 | Thủ tục cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay | 1.000246 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 156 | Thủ tục cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay | 1.000239 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 157 | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam | 1.004480 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 158 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam | 1.004465 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 159 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không | 1.000574 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 160 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không | 1.000597 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 161 | Thủ tục cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không | 1.003373 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 162 | Thủ tục cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không | 1.003364 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 163 | Thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định nhân viên kiểm soát an ninh hàng không | 1.002926 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 164 | Cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay | 1.004413 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 165 | Thủ tục cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS) | 1.004412 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 166 | Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS) | 1.004372 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 167 | Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay | 1.004289 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 168 | Thủ tục cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay | 1.004286 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 169 | Thủ tục gia hạn năng định cho người lái tàu bay | 1.004270 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 170 | Thủ tục cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT) | 1.003917 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 171 | Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT) | 1.003894 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 172 | Gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS) | 1.004380 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 173 | Thủ tục cung cấp thông tin đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay | 1.003555 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 174 | Thủ tục đăng ký quyền sở hữu tàu bay | 1.003541 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 175 | Thủ tục đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay | 1.003528 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 176 | Thủ tục xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay | 1.003509 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 177 | Thủ tục đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay | 1.003492 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 178 | Thủ tục xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay | 1.003406 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 179 | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay | 1.003405 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 180 | Thủ tục cấp mã số AEP | 1.003402 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 181 | Thủ tục đăng ký văn bản IDERA | 1.003398 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 182 | Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA | 1.003393 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 183 | Thủ tục sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA | 1.005193 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 184 | Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (ANS) | 1.000254 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 185 | Thủ tục cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (giấy phép khai thác cơ sở ANS) | 2.000102 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 186 | Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay | 1.000271 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 187 | Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay | 1.000283 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 188 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với thiết bị, phương tiện chuyên ngành hàng không được sản xuất, lắp ráp, cải tiến tại Việt Nam | 1.002845 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 189 | Thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng | 1.002890 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 190 | Thủ tục đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác | 1.004709 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 191 | Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay | 1.004711 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 192 | Thủ tục phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay | 1.004713 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 193 | Thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay | 1.002855 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 194 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay | 1.002866 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 195 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay | 1.004716 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 196 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay | 1.002880 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 197 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay | 1.004724 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 198 | Thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn | 1.002886 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| | hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không | | | | |
| 199 | Thủ tục đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay | 1.004706 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 200 | Thủ tục sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay | 1.002897 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 201 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay | 1.004719 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 202 | Cấp phép bay đi, đến cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam | 1.001388 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 203 | Cấp phép bay quá cảnh cho các chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam | 1.001381 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 204 | Mở cảng hàng không, sân bay | 1.001369 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Thủ tướng Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ |
| 205 | Thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay | 1.000465 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 206 | Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay | 1.000452 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 207 | Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung | 1.000423 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 208 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung | 1.000312 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 209 | Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài | 1.003378 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 210 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không | 1.003376 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 211 | Thủ tục phê chuẩn Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay | 1.004416 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 212 | Thủ tục phê chuẩn tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay | 1.004417 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 213 | Đăng ký Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam | 2.001037 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 214 | Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài | 1.002511 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 215 | Cấp quyền vận chuyển hàng không | 1.002523 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 216 | Phê duyệt Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không | 1.002894 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 217 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại | 1.002899 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 218 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại | 1.002903 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 219 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại | 1.003472 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 220 | Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay | 1.003538 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 221 | Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay | 1.003551 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 222 | Phê chuẩn sửa đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng của người khai thác tàu bay | 1.004415 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 223 | Thủ tục Phê chuẩn việc sử dụng thiết bị huấn luyện bay mô phỏng (SIM) | 1.004414 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 224 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay | 1.004317 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 225 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu | 1.004411 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 226 | Cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại | 1.004408 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 227 | Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay | 1.004362 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 228 | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO) | 1.003850 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 229 | Thủ tục Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO) | 1.004986 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 230 | Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO) | 1.003818 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 231 | Thủ tục Gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay | 1.004306 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 232 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không | 1.004682 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 233 | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh cảng hàng không | 1.004674 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 234 | Thủ tục đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam | 1.003708 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 235 | Thủ tục đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam | 1.003747 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 236 | Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay | 1.003663 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 237 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay | 1.003389 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 238 | Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay | 1.004362 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 239 | Thủ tục phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không, sân bay hiện có | 1.009437 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 240 | Thủ tục phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư | 1.009438 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 241 | Thủ tục phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình | 1.009439 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 242 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay | 1.003972 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 243 | Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký | 1.001073 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 244 | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký | 1.001139 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 245 | Đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay | 1.001528 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|--|--|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| VI - Lĩnh vực Đăng kiểm (48 TTHC) | | | | | |
| 246 | Cấp lại Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa | 1.000336 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 247 | Công nhận đăng kiểm viên (lần đầu) phương tiện thủy nội địa | 1.004424 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 248 | Công nhận lại đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa | 1.004423 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 249 | Công nhận nâng hạng Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa | 2.000121 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 250 | Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa trong trường hợp đặc biệt | 1.004422 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 251 | Cấp văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam | 2.000082 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 252 | Công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển | 1.001309 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 253 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải | 1.004977 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 254 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực nhập khẩu sử dụng trong giao thông vận tải | 1.004976 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 255 | Kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải | 2.000009 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 256 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo | 1.005018 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 257 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp | 1.005014 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 258 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ | 1.004334 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 259 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ | 1.004329 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 260 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới sản xuất, lắp ráp | 1.004994 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 261 | Cấp giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con loại từ 07 chỗ trở xuống được sản xuất, lắp ráp | 1.000247 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 262 | Cấp giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con loại từ 07 chỗ trở xuống được nhập khẩu | 1.000241 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 263 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp | 1.004980 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 264 | Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt | 1.004990 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 265 | Cấp lại Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt | 1.000017 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 266 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa | 1.001364 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 267 | Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển | 1.000225 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 268 | Thẩm định thiết kế tàu biển | 2.000087 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 269 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển) | 1.004318 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 270 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo | 1.001001 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 271 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới (<i>Trường hợp Sở GTVT có văn bản đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện</i>) | 1.001322 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 272 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới (<i>Trường hợp Sở GTVT có văn bản đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện</i>) | 1.001296 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 273 | Cấp Chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới | 1.001319 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 274 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới trường hợp hết hiệu lực | 1.001325 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 275 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới trường hợp bị mất, bị hỏng | 1.001326 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 276 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp các linh kiện sử dụng để lắp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc | 1.005002 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 277 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc | 1.005001 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 278 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy | 1.004985 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 279 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy | 1.004983 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 280 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | 1.004981 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 281 | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | 1.007936 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 282 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | 1.007937 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 283 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP | 3.000136 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 284 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | 3.000133 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 285 | Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | 3.000134 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 286 | Cấp mở rộng, bổ sung Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | 3.000135 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|--------------------------------------|--|------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 287 | Cấp đổi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | 1.007938 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 288 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo | 1.005107 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 289 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng | 1.009005 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 290 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp | 1.009006 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 291 | Cấp, bổ sung ấn chỉ kiểm định | 1.010246 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 292 | Công nhận lại cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển | 1.001313 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| 293 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sản xuất, hoán cải sử dụng trong giao thông vận tải | 1.004932 | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam | Cục Đăng kiểm Việt Nam |
| VII - Lĩnh vực khác (15 TTHC) | | | | | |
| 294 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế | 1.005042 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|--|------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 295 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế | 1.005038 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 296 | Chấp thuận cho phương tiện cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam | 1.005026 | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | BPMC Cơ quan Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải |
| 297 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | 2.000908 | BPMC Cơ quan Bộ, Tổng cục, các Cục | BPMC Cơ quan Bộ, Tổng cục, các Cục | Cơ quan Bộ, Tổng cục, các Cục |
| 298 | Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển | 1.011434 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 299 | Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu biển | 1.011433 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 300 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng tàu biển | 1.011430 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 301 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển | 1.011429 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 302 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là tàu biển | 1.011432 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |
| 303 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển | 1.011431 | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | BPMC Cục Hàng hải Việt Nam | Cục Hàng hải Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Địa điểm thực hiện | | Đơn vị giải quyết |
|-----|---|------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | Tiếp nhận | Trả kết quả | |
| 304 | Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay | 1.011428 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 305 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là tàu bay | 1.011427 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 306 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay | 1.011426 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 307 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay | 1.011423 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |
| 308 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng tàu bay | 1.011425 | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | BPMC Cục Hàng không Việt Nam | Cục Hàng không Việt Nam |